**66 câu hỏi đáp, tình huống về một số luật mới**

**được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 7, khóa XIV**

**I. LUẬT GIÁO DỤC**

**1. Theo quy định của pháp luật, hệ thống giáo dục quốc dân gồm các cấp học và trình độ đào tạo như thế nào?**

Theo Điều 6 Luật Giáo dục năm 2019, hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo;

- Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông;

- Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

- Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

**2. Pháp luật quy định như thế nào về chương trình giáo dục?**

Theo quy định tại Điều 8 Luật Giáo dục, chương trình giáo dụcthể hiện mục tiêu giáo dục; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học; phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp học, mỗi cấp học hoặc các môn học, mô-đun, ngành học đối với từng trình độ đào tạo.

- Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính khoa học và thực tiễn; kế thừa, liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho phân luồng, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân để địa phương và cơ sở giáo dục chủ động triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp; đáp ứng mục tiêu bình đẳng giới, yêu cầu hội nhập quốc tế. Chương trình giáo dục là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện.

- Chuẩn kiến thức, kỹ năng, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực người học quy định trong chương trình giáo dục phải được cụ thể hóa thành sách giáo khoa đối với giáo dục phổ thông; giáo trình và tài liệu giảng dạy đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy phải đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục.

- Chương trình giáo dục được tổ chức thực hiện theo năm học đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ hoặc kết hợp giữa tín chỉ và niên chế đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

Kết quả học tập môn học hoặc tín chỉ, mô-đun mà người học tích lũy được khi theo học một chương trình giáo dục được công nhận để xem xét về giá trị chuyển đổi cho môn học hoặc tín chỉ, mô-đun tương ứng trong chương trình giáo dục khác khi người học chuyên ngành, nghề đào tạo, chuyển hình thức học tập hoặc học lên cấp học, trình độ đào tạo cao hơn.

**3. Pháp luật quy định về ngôn ngữ, chữ viết dùng trong cơ sở giáo dục như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 11 Luật Giáo dục năm 2019, Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong cơ sở giáo dục. Căn cứ vào mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục, Chính phủ quy định việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục.

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình theo quy định của Chính phủ; người khuyết tật nghe, nói được học bằng ngôn ngữ ký hiệu, người khuyết tật nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo quy định của Luật Người khuyết tật.

Ngoại ngữ quy định trong chương trình giáo dục là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong giao dịch quốc tế. Việc tổ chức dạy ngoại ngữ trong cơ sở giáo dục phải bảo đảm để người học được học liên tục, hiệu quả.

**4. Nhà nước có quy định gì về quyền và nghĩa vụ học tập của công dân?**

Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân được quy định tại Điều 13 Luật Giáo dục năm 2019, cụ thể:

- Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập.

- Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình.

- Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em, người học là người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập.

**5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục bao gồm những hành vi nào?**

Theo Điều 22 Luật Giáo dục, các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục bao gồm:

- Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, người lao động của cơ sở giáo dục và người học.

- Xuyên tạc nội dung giáo dục.

- Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi, tuyển sinh.

- Hút thuốc; uống rượu, bia; gây rối an ninh, trật tự.

- Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

- Lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.

**6. Bé K lên 03 tuổi nên mẹ của bé muốn cho con đến trường mầm non để đi học. Tuy nhiên, bà nội của K lại muốn cho bé ở nhà với ông bà thêm một thời gian nữa để chờ cứng cáp hơn. Để thuyết phục bà nội K, bố mẹ K đã nói rõ về phương pháp giáo dục mầm non sẽ tạo điều kiện cho trẻ em được vui chơi, trải nghiệm, tìm tòi và khám phá môi trường xung quanh bằng nhiều hình thức… Hãy cho biết pháp luật quy định về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non như thế nào?**

Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non được quy định tại Điều 24 Luật Giáo dục năm 2019 như sau:

- Nội dung giáo dục mầm non phải bảo đảm phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em; hài hòa giữa bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục trẻ em; phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội, trí tuệ, thẩm mỹ; tôn trọng sự khác biệt; phù hợp với các độ tuổi và liên thông với giáo dục tiểu học.

- Phương pháp giáo dục mầm non được quy định như sau:

+ Giáo dục nhà trẻ phải tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em được tích cực hoạt động, vui chơi, tạo sự gắn bó giữa người lớn với trẻ em; kích thích sự phát triển các giác quan, cảm xúc và các chức năng tâm sinh lý;

+ Giáo dục mẫu giáo phải tạo điều kiện cho trẻ em được vui chơi, trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh bằng nhiều hình thức, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ em.

**7. Vì bố mẹ đi làm công nhân ở khu công nghiệp nên mẹ của bé P muốn gửi con cho nhà bà L hàng xóm từ khi P tròn 12 tháng. Bố của P rất lo lắng và muốn biết cơ sở của bà L chỉ là nhóm trẻ độc lập thì có được coi là cơ sở giáo dục mầm non để hoạt động theo sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hay không?**

Nhóm trẻ độc lập của bà L được coi là một trong các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Điều 26 Luật Giáo dục năm 2019, cụ thể:

Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm:

- Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi;

- Trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi;

- Trường mầm non, lớp mầm non độc lập là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

**8. H được sinh ra ở nước ngoài trong thời gian mẹ được cơ quan phân công là đại diện thường trú của Việt Nam ở nước ngoài. Đến khi hết thời gian công tác, H theo mẹ về nước thì em đã được 07 tuổi. Mẹ của H muốn xin cho con học lớp 1 có được không? Cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông được pháp luật quy định như thế nào?**

Cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông được quy định tại Điều 28 Luật Giáo dục, cụ thể:

- Các cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông được quy định như sau:

+ Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 05 năm học, từ lớp một đến hết lớp năm. Tuổi của học sinh vào học lớp một là 06 tuổi và được tính theo năm;

+ Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 04 năm học, từ lớp sáu đến hết lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học. Tuổi của học sinh vào học lớp sáu là 11 tuổi và được tính theo năm;

- Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 03 năm học, từ lớp mười đến hết lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. Tuổi của học sinh vào học lớp mười là 15 tuổi và được tính theo năm.

- Trường hợp học sinh được học vượt lớp, học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định nêu trên bao gồm:

+ Học sinh học vượt lớp trong trường hợp phát triển sớm về trí tuệ;

+ Học sinh học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định trong trường hợp học sinh học lưu ban, học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh là người khuyết tật, học sinh kém phát triển về thể lực hoặc trí tuệ, học sinh mồ côi không nơi nương tựa, học sinh thuộc hộ nghèo, học sinh ở nước ngoài về nước và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Giáo dục phổ thông được chia thành giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Giai đoạn giáo dục cơ bản gồm cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp là cấp trung học phổ thông. Học sinh trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp được học khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông.

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào học lớp một; việc giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp; các trường hợp quy định nêu trên.

**9. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông như thế nào được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 30 Luật Giáo dục quy định yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông như sau:

- Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và có hệ thống; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi cấp học.

- Yêu cầu về nội dung giáo dục phổ thông ở các cấp học được quy định như sau:

+ Giáo dục tiểu học phải bảo đảm cho học sinh nền tảng phát triển toàn diện về thể chất, tình cảm, kỹ năng xã hội; có hiểu biết đơn giản, cần thiết về tự nhiên, xã hội và con người; có nhận thức đạo đức xã hội; có kỹ năng cơ bản về nghe, nói, đọc, viết và tính toán; có thói quen rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh; có hiểu biết ban đầu về hát, múa, âm nhạc, mỹ thuật;

+ Giáo dục trung học cơ sở củng cố, phát triển nội dung đã học ở tiểu học, bảo đảm cho học sinh có hiểu biết phổ thông cơ bản về tiếng Việt, toán, lịch sử dân tộc; kiến thức khác về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật, tin học, ngoại ngữ; có hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp;

+ Giáo dục trung học phổ thông củng cố, phát triển nội dung đã học ở trung học cơ sở, hoàn thành nội dung giáo dục phổ thông; bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho học sinh, có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh.

- Phương pháp giáo dục phổ thông phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp với đặc trưng từng môn học, lớp học và đặc điểm đối tượng học sinh; bồi dưỡng phương pháp tự học, hứng thú học tập, kỹ năng hợp tác, khả năng tư duy độc lập; phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực của người học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quá trình giáo dục.

**10. Ông V là ông nội của 04 đứa cháu đang độ tuổi đi học và rất quan tâm đến việc học tập của các cháu mình. Ông đọc báo đài được biết nhà nước vừa thông qua chương trình giáo dục phổ thông mới. Ông muốn biết rõ hơn về các yêu cầu đối với chương trình này được pháp luật quy định như thế nào?**

Nội dung về chương trình giáo dục phổ thông được quy định tại Điều 31 Luật Giáo dục. Theo đó, tại Khoản 1,chương trình giáo dục phổ thông phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông;

- Quy định yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trong cả nước;

- Quy định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học của giáo dục phổ thông;

- Thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục phổ thông;

- Được lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân và thực nghiệm trước khi ban hành; được công bố công khai sau khi ban hành.

**11. Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm các loại trường như thế nào?**

Theo Điều 33 Luật Giáo dục, cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm:

- Trường tiểu học;

- Trường trung học cơ sở;

- Trường trung học phổ thông;

- Trường phổ thông có nhiều cấp học.

**12. Giáo dục nghề nghiệp gồm các trình độ như thế nào?**

Theo Điều 35 Luật Giáo dục nghề nghiệp, các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp cụ thể:

Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người học, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

**13. Tốt nghiệp trung học phổ thông, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên G được bố mẹ định hướng theo học trường cao đẳng nghề gần nhà vì hiện nay chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp có bước chuyển biến tích cực; kỹ năng nghề nghiệp của người tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được nâng lên. Không những thế, nhà trường có cơ chế đặc thù hỗ trợ học sinh, sinh viên, bảo đảm chắc chắn có việc làm sau khi tốt nghiệp; trên 80% người học tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, ở một số nghề còn có tỷ lệ đạt gần 100%. G muốn biết rõ hơn về mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp được pháp luật quy định như thế nào?**

Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Điều 36 Luật Giáo dục nghề nghiệp, cụ thể:

Giáo dục nghề nghiệp nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học trình độ cao hơn.

**14. Các trình độ đào tạo giáo dục đại học bao gồm các trình độ nào?**

Theo Điều 38 Luật Giáo dục, giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

**15. Để nâng cao kiến thức chuyên môn, L vừa đi làm vừa theo học chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp của bản thân. Hãy cho biết, việc học tập của L thuộc chương trình đào tạo nào?**

Việc học tập của L theo chương trình giáo dục thường xuyên được quy định tại Điều 43 Luật Giáo dục, cụ thể:

- Chương trình giáo dục thường xuyên bao gồm:

+ Chương trình xóa mù chữ;

+ Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ;

+ Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp;

+ Chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên bao gồm:

+ Vừa làm vừa học;

+ Học từ xa;

+ Tự học, tự học có hướng dẫn;

+ Hình thức học khác theo nhu cầu của người học.

**16. Thế nào là cơ sở giáo dục thường xuyên?**

Cơ sở giáo dục thường xuyên được quy định tại Điều 44 Luật Giáo dục, cụ thể:

- Giáo dục thường xuyên được thực hiện tại cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở văn hóa, tại nơi làm việc, cộng đồng dân cư, qua phương tiện thông tin đại chúng và phương tiện khác.

- Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm:

+ Trung tâm giáo dục thường xuyên;

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên;

+ Trung tâm học tập cộng đồng;

+ Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên.

**17. Việc đánh giá, công nhận kết quả học tập chương trình giáo dục thường xuyên được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 45 Luật Giáo dục, việc đánh giá, công nhận kết quả học tập chương trình giáo dục thường xuyên được quy định như sau:

- Học viên tham gia chương trình xóa mù chữ, đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được công nhận hoàn thành chương trình xóa mù chữ.

- Học viên học hết Chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được người đứng đầu cơ quan chuyên môn về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Học viên học hết Chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân đủ điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ quan chuyên môn về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; trường hợp không dự thi hoặc thi không đạt yêu cầu thì được người đứng đầu trung tâm giáo dục thường xuyên cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của một trình độ đào tạo theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam thì được cấp bằng tương ứng với trình độ đào tạo.

- Học viên học các khóa bồi dưỡng theo các hình thức khác nhau được dự thi, nếu đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp thì được cấp chứng chỉ tương ứng với chương trình học.

**18. Xin hãy cho biết điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục (Điều 49)**

**Theo Điều 49 Luật Giáo dục năm 2019 quy định diều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục như sau:**

1. Nhà trường được thành lập khi có đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục theo quy định của Luật Quy hoạch.

Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục; địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

b) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo; có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu để bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

c) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

d) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; khi hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì bị thu hồi quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập.

**19. Xin hãy cho biết thẩm quyền thành lập nhà trường được pháp luật quy định như thế nào?**

**Theo khoản 1 Điều 52 Luật Giáo dục năm 2019 quy định thẩm quyền thành lập** trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp trên địa bàn tỉnh, trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quyết định đối với trường trung cấp trực thuộc;

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường dự bị đại học, cao đẳng sư phạm và trường trực thuộc Bộ; trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên Chính phủ đề nghị;

- Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định đối với trường cao đẳng, trừ trường cao đẳng sư phạm;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với cơ sở giáo dục đại học.

**20. Hàng năm, khi vào đầu năm học tôi thấy trường tiểu học nơi con tôi học thường công bố công khai chương trình, kế hoạch giáo dục, giảng dạy. Tôi muốn biết pháp luật có quy định này không? Và có thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường hay không?**

**Theo quy đinh tại khoản 1 Điều 60 Luật Giáo dục năm 2019 nhà trước có nhiệm vụ và quyền hạn** sau đây:

- Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường;

- Tổ chức tuyển sinh, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;

- Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng nhà giáo, người lao động trong trường công lập; quản lý, sử dụng nhà giáo, người lao động; quản lý người học;

- Huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

- Phối hợp với gia đình, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục; tổ chức cho nhà giáo, người lao động và người học tham gia hoạt động xã hội, phục vụ cộng đồng.

Như vậy, việc nhà trường công bố công khai chương trình, kế hoạch giáo dục là đúng với quy định của pháp luật.

**21. Xin hãy cho biết ngoài hệ thống các nhà trường, cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm những cơ sở nào theo quy định của pháp luật?**

**Theo quy định tại khoảng 1 Điều 65 Luật Giáo dục năm 2019 quy định cơ sở giáo dục khác** trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi học ở trường, lớp dành cho trẻ khuyết tật;

- Trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên;

- Viện Hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

Người đứng đầu cơ sở giáo trên chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục, quản lý, điều hành cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

**22. Tiêu chuẩn của nhà giáo được pháp luật quy định như thế nào?**

**Theo quy định tại Điều 67 Luật Giáo dục năm 2019 n**hà giáo phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất, tư tưởng, đạo đức tốt;

2. Đáp ứng chuẩn nghề nghiệp theo vị trí việc làm;

3. Có kỹ năng cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ;

4. Bảo đảm sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp.

**23. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm, tôi có ý định xin vào làm giáo viên tại một trường tiểu học gần nhà để tiện cho việc đi lại. trước khi đi nhận việc bố tôi có dặn dò tôi, nghề giáo là một nghề rất cao quy và cũng có rất nhiều khó khăn, con phải thực hiện tốt các nhiệm vụ của nhà giáo. Tôi muốn biết pháp luật quy định nhà giáo có những nhiệm vụ gì theo quy định của pháp luật?**

**Tại Điều 69 Luật Giáo dục năm 2019 Nhiệm vụ của nhà giáo**

1. Giảng dạy, giáo dục theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục.

2. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, điều lệ nhà trường, quy tắc ứng xử của nhà giáo.

3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng, đối xử công bằng với người học; bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học.

4. Học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học.

**24. Xin hãy cho biết nhà giáo có các quyền gì theo quy định của pháp luật?**

**Tại Điều 70 Luật Giáo dục năm 2019 nhà giáo có các quyền sau đây:**

1. Được giảng dạy theo chuyên môn đào tạo.

2. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Được hợp đồng thỉnh giảng, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục khác hoặc cơ sở nghiên cứu khoa học.

4. Được tôn trọng, bảo vệ nhân phẩm, danh dự và thân thể.

5. Được nghỉ hè theo quy định của Chính phủ và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật.

**25. Thỉnh giảng theo quy định của pháp luật được hiểulà gì?**

**Theo Điều 71 Luật Giáo dục năm 2019 thì t**hỉnh giảng là việc cơ sở giáo dục mời người đủ tiêu chuẩn đến giảng dạy. Người được cơ sở giáo dục mời giảng dạy được gọi là giáo viên thỉnh giảng hoặc giảng viên thỉnh giảng.

Bên cạnh đó giáo viên, giảng viên thỉnh giảng phải thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo. Giáo viên, giảng viên thỉnh giảng là cán bộ, công chức, viên chức phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ nơi mình công tác.

**26. Pháp luật quy định trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo như thế nào?**

**Tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019 quy định trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo** như sau:

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên đối với giáo viên mầm non;

- Có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên trở lên đối với giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm;

- Có bằng thạc sĩ đối với nhà giáo giảng dạy trình độ đại học; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

- Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Như vậy để trở thành giáo viên mần non, Y cần phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

**27. Xin hãy cho biết việc đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo được pháp luật quy định như thế nào?**

**Tại Điều 73 Luật Giáo dục năm 2019 quy định việc đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo như sau:**

1. Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo; nhà giáo được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tạo điều kiện để nhà giáo được đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn theo quy định của pháp luật.

**28. Xin hãy cho biết pháp luật quy định Ngày Nhà giáo Việt Nam là ngày nào?**

**Tại Điều 75 L uật Giáo dục năm 2019 quy định n**gày 20 tháng 11 hằng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam.

**29. Xin hãy cho biết người học là những đối tượng này theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019?**

**Tại Điều 80 Luật Giáo dục năm 2019 quy định n**gười học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

1. Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non;

2. Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học;

3. Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học;

4. Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ;

5. Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ;

6. Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên.

**30. Xin hãy cho biết trẻ em có quyền gì tại cơ sở giáo dục mầm non?**

**Tại Điều 81 Luật Giáo dục năm 2019 quy định quyền của trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non như sau:**

- Được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; được chăm sóc sức khỏe và bảo vệ theo quy định của Luật Trẻ em và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Được miễn, giảm giá vé đối với các dịch vụ vui chơi, giải trí công cộng.

**31. Học sinh cần phải thực hiện những nhiệm vụ nào khác theo quy định của pháp luật không?**

**Tại Điều 82 Luật Giáo dục đại học năm 2019 quy định nhiệm vụ của người học gồm:**

1. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, quy tắc ứng xử của cơ sở giáo dục.

2. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và người lao động của cơ sở giáo dục; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ, quy chế của cơ sở giáo dục; chấp hành quy định của pháp luật.

3. Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực.

4. Giữ gìn, bảo vệ tài sản của cơ sở giáo dục.

5. Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của cơ sở giáo dục.

**32. Xin hãy cho biết người học có những quyền gì theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019**

**Theo quy định tại Điều 83 Luật Giáo dục năm 2019 người học có những quyền sau:**

1. Được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.

2. Được tôn trọng; bình đẳng về cơ hội giáo dục và học tập; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh; được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình.

3. Được học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban, được tạo điều kiện để học các chương trình giáo dục theo quy định của pháp luật.

4. Được học tập trong môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

5. Được cấp văn bằng, chứng chỉ, xác nhận sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo và hoàn thành chương trình giáo dục theo quy định.

6. Được tham gia hoạt động của đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

7. Được sử dụng cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của cơ sở giáo dục.

8. Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với cơ sở giáo dục các giải pháp góp phần xây dựng cơ sở giáo dục, bảo vệ quyền, lợi ích của người học.

9. Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

10. Được cử người đại diện tham gia hội đồng trường theo quy định.

**33. Gia đình chị L là người dân tộc thiểu số sinh sống vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn về kinh tế. Chị L muốn biết các con chị sắp đến tuổi đi học có được miễn, giảm học phí hoặc hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt hay không?**

**Tại khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục năm 2019 quy định việc cấp học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt như sau:**

“Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo”.

Như vậy theo quy định trên, các con của chị L sẽ được Nhà nước trợ cấp và miễn, giảm học phí khi đi học.

**34.** **Lan và Mai là sinh viên năm nhất hiện đang học tập tại Hà Nội. Nhân ngày nghỉ cuối tuần, hai em quyết định đi tham quan Bảo tàng Hà Nội để hiểu hơn về nét văn hóa truyền thống lâu đời của thành phố Thủ đô. Hỏi khi tham quan viện bảo tàng, hai em Lan và Mai có được hưởng chính sách miễn, giảm giá vé không?**

**Trả lời:**

Điều 86 Luật Giáo dục 2019 quy định về việc miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên như sau:

“Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm giá vé khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định của Chính phủ.”

Trong trường hợp này, Lan và Mai hiện đang là sinh viên, do đó Lan và Mai được hưởng chế độ miễn, giảm giá vé khi tham quan Bảo tàng Hà Nội.

**35.** **Pháp luật hiện hành quy định về chế độ cử tuyển như thế nào?**

Luật Giáo dục 2019 quy định về chế độ cử tuyển tại Điều 87 như sau:

- Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào trung cấp, cao đẳng, đại học theo chế độ cử tuyển đối với học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn chưa có hoặc có rất ít cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; có chính sách tạo nguồn cử tuyển, tạo điều kiện thuận lợi để các đối tượng này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nhu cầu của địa phương đề xuất, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển; cử người đi học theo tiêu chuẩn, chỉ tiêu được duyệt; xét tuyển và bố trí việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ cho người học theo chế độ cử tuyển để bảo đảm chất lượng đầu ra.

- Người học theo chế độ cử tuyển có trách nhiệm trở về làm việc tại địa phương nơi cử đi học; được xét tuyển và bố trí việc làm.

- Chính phủ quy định chi tiết tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển; việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển và việc tuyển dụng người học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp.

**36. Trách nhiệm của xã hội đối với sự nghiệp giáo dục được pháp luật hiện hành quy định như thế nào?**

Luật Giáo dục 2019 quy định về trách nhiệm của xã hội trong sự nghiệp giáo dục cụ thể như sau:

**-** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

+ Hỗ trợ, hợp tác với nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho nhà giáo và người học tham quan, hoạt động trải nghiệm, thực tập, nghiên cứu khoa học;

+ Tham gia xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, ngăn chặn hoạt động có ảnh hưởng xấu đến người học;

+ Tạo điều kiện để công dân trong độ tuổi quy định thực hiện nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục, hoàn thành giáo dục bắt buộc để người học được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh;

+ Hỗ trợ các nguồn lực cho phát triển sự nghiệp giáo dục theo khả năng của mình.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm động viên toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối hợp với nhà trường giáo dục, vận động thanh niên, thiếu niên và nhi đồng gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

**37.** **Cháu Nguyễn Văn A năm nay vào lớp 1. Bố mẹ cháu A đã đăng ký cho cháu A vào Trường tiếu học X là trường công lập và đã được nhà trường tiếp nhận. Hỏi pháp luật quy định về học phí của cháu A như thế nào?**

Khoản 3 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 quy định về học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo như sau: Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trong trường hợp này, cháu Nguyễn Văn A đã được bố mẹ đăng ký học tại Trường tiểu học X là trường công lập và đã được nhà trường tiếp nhận. Do đó căn cứ quy định trên, trường hợp của cháu Nguyễn Văn A không phải đóng học phí.

**II. NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2019/NĐ-CP NGÀY 10/4/2019 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT TỐ CÁO**

**1. Ông A, ông B, bà C cùng làm đơn tố cáo lên cơ quan có thẩm quyền tố cáo ông X có hành vi cố tình nhũng nhiễu trong quá trình giải quyết thủ tục liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên đã quá thời hạn giải quyết tố cáo nhưng cơ quan giải quyết chưa giải quyết và thông báo đây là vụ việc phức tạp cần gia hạn giải quyết tố cáo. Hỏi tiêu chí để xác định vụ việc phức tạp cần gia hạn giải quyết tố cáo là gì để có thể áp dụng vào trường hợp cụ thể này?**

Khoản 2 Điều 3 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về vụ việc phức tạp trong thời hạn giải quyết tố cáo là vụ việc có một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tố cáo về một nội dung nhưng phải xác minh từ 02 địa điểm trở lên;

b) Tố cáo có từ 02 nội dung phải xác minh trở lên;

c) Nhiều người tố cáo về cùng một nội dung hoặc nội dung tố cáo liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều người;

d) Tố cáo có yếu tố nước ngoài: người tố cáo ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài; hành vi bị tố cáo xảy ra ở nước ngoài; nội dung tố cáo phải xác minh ở nước ngoài;

đ) Nội dung tố cáo liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức;

e) Các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình giải quyết tố cáo còn ý kiến khác nhau;

g) Có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thời gian kiểm tra, xác minh, đánh giá hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn.

Như vậy, căn cứ quy định trên,

vụ việc tố cáo do ông A, ông B, ông C cùng tố cáo ông X về một nội dung, do đó tiêu chí để xác định vụ việc phức tạp trong tình huống trên là nhiều người tố cáo về cùng một nội dung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định 31/2019/NĐ-CP.

**2. Bà B đã gửi đơn tố cáo ông C đến cơ quan có thẩm quyền, tuy nhiên trước khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo thì bà B đã hiểu rõ sự việc là do bà B hiểu lầm ông C nên muốn rút tố cáo. Hỏi bà B có được rút tố cáo không? Việc rút tố cáo được thực hiện như thế nào?**

Khoản 1 Điều 4 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về việc rút tố cáo như sau: Người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản, văn bản rút tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ và tên, địa chỉ của người rút tố cáo; nội dung tố cáo được rút, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người rút tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trực tiếp rút tố cáo thì người tiếp nhận lập biên bản ghi lại việc rút tố cáo và người rút tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản.

Như vậy trong tình huống này, do nhận ra sự hiểu lầm mà bà B quyết định rút đơn tố cáo ông C. Do cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo chưa giải quyết đơn tố cáo của bà B nên bà B có quyền rút tố cáo và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

**3.** **Anh Nguyễn Văn C tố cáo chị Trần Thị B có hành vi tham ô công quỹ tại UBND huyện X, tỉnh Y; người có thẩm quyền giải quyết tố cáo là ông Trần Văn D – Chủ tịch UBND huyện X là anh trai ruột của chị B. Đơn tố cáo của anh C đã quá thời hạn giải quyết nhưng chưa có kết quả giải quyết từ phía Chủ tịch UBND huyện X. Hỏi trong trường hợp này, người nào có thẩm quyền giải quyết đơn tố cáo của anh C?**

Khoản 2 Điều 5 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức cấp dưới trong trường hợp quá thời hạn quy định mà chưa được giải quyết như sau: Khi có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức cấp dưới thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp phải giải quyết tố cáo trong những trường hợp sau đây:

a) Người bị tố cáo là vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

b) Nội dung tố cáo có liên quan trực tiếp đến vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột của người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, của người giải quyết tố cáo;

c) Người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo.”

Như vậy trong tình huống trên, người bị tố cáo là chị Trần Thị B là em gái của người giải quyết tố cáo là ông Trần Văn D. Mặt khác thời hạn giải quyết tố cáo đối với đơn tố cáo của anh Nguyễn Văn C đã hết. Do đó, có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo. Vì vậy, căn cứ quy định trên, Chủ tịch UBND tỉnh Y có thẩm quyền trực tiếp giải quyết vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện X khi có dấu hiệu không khách quan trong việc giải quyết tố cáo và đã quá thời hạn giải quyết tố cáo.

**4.** **Pháp luật quy định như thế nào về việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm tố cáo?**

Điều 6 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về việc việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm tố cáo như sau:

- Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải được công khai, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước và thông tin về người tố cáo.

- Căn cứ vào tình hình thực tế, tính chất vụ việc, yêu cầu của việc giải quyết tố cáo, người giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính quyết định việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tố cáo bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

+ Công bố tại cuộc họp ở cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác hoặc ở cơ quan, tổ chức của người giải quyết tố cáo hoặc ở cơ quan, tổ chức của người được giao xác minh với thành phần gồm người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

+ Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian niêm yết ít nhất 15 ngày liên tục;

+ Đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc mạng thông tin nội bộ của cơ quan đã giải quyết tố cáo, cơ quan người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Thời gian đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trên mạng thông tin nội bộ của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất 15 ngày liên tục;

+ Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, (bao gồm: báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử) và cổng thông tin điện tử. Việc thông báo trên báo in, báo nói, báo hình phải được thực hiện ít nhất 02 lần liên tục; việc thông báo trên báo điện tử, cổng thông tin điện tử phải thực hiện ít nhất 15 ngày liên tục.

**5.** **Việc thụ thụ lý tố cáo, thông báo việc thụ lý tố cáo được thực hiện như thế nào?**

Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về thụ lý tố cáo, thông báo việc thụ lý tố cáo như sau:

- Trước khi thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo tự mình hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo. Trường hợp người tố cáo không cư trú tại địa bàn quản lý hoặc gặp khó khăn trong việc xác minh thì người giải quyết tố cáo có thể ủy quyền cho cơ quan nhà nước ngang cấp hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới xác minh thông tin cần thiết phục vụ việc ra quyết định thụ lý tố cáo. Việc thụ lý tố cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Tố cáo. Quyết định thụ lý tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 31/2019/NĐ-CP.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết. Thông báo việc thụ lý tố cáo được thực hiện theo Mẫu số 05, thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo thực hiện theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 31/2019/NĐ-CP.

**6.** V**iệc xác minh nội dung tố cáo được quy định như thế nào?**

Điều 10 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về xác minh nội dung tố cáo như sau:

- Người giải quyết tố cáo tự mình tiến hành xác minh hoặc thành lập Đoàn xác minh tố cáo hoặc Tổ xác minh tố cáo (sau đây gọi chung là Tổ xác minh). Trường hợp thành lập Tổ xác minh thì phải có từ hai người trở lên, trong đó giao cho một người làm Tổ trưởng. Quyết định thành lập Tổ xác minh được thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 31/2019/NĐ-CP.

- Trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho cơ quan thanh tra cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác xác minh nội dung tố cáo thì văn bản giao xác minh nội dung tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Tố cáo. Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo có trách nhiệm thành lập Tổ xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 31/2019/NĐ-CP.

- Người giải quyết tố cáo hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo không giao nhiệm vụ làm Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh đối với những người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột là người bị tố cáo hoặc có lợi ích liên quan trực tiếp với người bị tố cáo.

Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh có trách nhiệm báo cáo với người giao nhiệm vụ xác minh nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 31/2019/NĐ-CP.

**7.** **Ông B tố cáo ông C về việc ông C lợi dụng chức vụ của mình để tuyển dụng người không đủ năng lực vào bộ máy của cơ quan nhà nước nơi ông C đang công tác. Cơ quan có thẩm quyền đã thụ lý đơn tố cáo của ông B và lập Tổ xác minh. Tổ xác minh làm việc trực tiếp với ông B về việc giải quyết tố cáo. Hỏi, việc Tổ xác minh làm việc trực tiếp với ông B – người tố cáo được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh làm việc trực tiếp với người tố cáo; yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng mà họ có được để làm rõ nội dung tố cáo.

Người tố cáo có trách nhiệm trình bày trung thực về nội dung tố cáo, hợp tác, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được.

Nội dung làm việc với người tố cáo phải lập thành biên bản, có chữ ký của người tố cáo, người chủ trì làm việc với người tố cáo. Biên bản được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người tố cáo (nếu người tố cáo có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo. Trường hợp người tố cáo không ký biên bản làm việc thì người chủ trì làm việc với người tố cáo và thành viên khác của Tổ xác minh ký biên bản và ghi rõ việc người tố cáo không ký.

Trường hợp không làm việc trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo, người ra quyết định thành lập Tổ xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

**8.** **Pháp luật hiện hành quy định như thế nào về làm việc trực tiếp với người bị tố cáo?**

Điều 12 Nghị định 31/2019/NĐ-CP về làm việc trực tiếp với người bị tố cáo như sau**:**

1. Người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị tố cáo, nội dung giải trình.

2. Nội dung làm việc với người bị tố cáo phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Biên bản phải có chữ ký của người bị tố cáo, người chủ trì làm việc với người bị tố cáo và được lập thành ít nhất 02 bản, giao 01 bản cho người bị tố cáo (nếu người bị tố có yêu cầu) và lưu 01 bản trong hồ sơ giải quyết tố cáo.

3. Trường hợp thông tin, tài liệu, bằng chứng do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình của người bị tố cáo chưa rõ thì người giải quyết tố cáo, Tổ xác minh yêu cầu người bị tố cáo tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng, giải trình về các vấn đề còn chưa rõ.

**9.** **Bà Lê Thị K là Chủ tịch UBND huyện X là người có thẩm quyền giải quyết đơn tố cáo của ông A. (Ông A tố cáo chị X giả mạo chữ ký của người có thẩm quyền trong việc thực hiện công vụ). Trong quá trình giải quyết đơn tố cáo, bà K xét thấy để có căn cứ xử lý vi phạm, cần trưng cầu giám định chữ ký trong hồ sơ. Hỏi việc trưng cầu giám định trong việc giải quyết tố cáo được pháp luật hiện hành quy định như thế nào?**

Điều 15 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về trưng cầu giám định như sau:

“1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thì người giải quyết tố cáo quyết định việc trưng cầu giám định.

2. Việc trưng cầu giám định được thực hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên cơ quan, tổ chức giám định; nội dung yêu cầu giám định; thời hạn đề nghị gửi kết luận giám định. Văn bản trưng cầu giám định được gửi cho người giải quyết tố cáo, người tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Văn bản trưng cầu giám định thực hiện theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp giao cơ quan thanh tra nhà nước xác minh nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo có thể ủy quyền cho cơ quan thanh tra nhà nước quyết định việc trưng cầu giám định.

3. Cơ quan, tổ chức giám định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, kịp thời của kết quả giám định.

4. Thời gian giám định không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.”

Như vậy, trong quá trình giải quyết đơn tố cáo của ông A, bà K – người có thẩm quyền giải quyết tố cáo xét thấy cần có giám định chữ ký của chị X – người bị tố cáo làm căn cứ cho việc kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo thì bà K quyết định việc trưng cầu giám định chữ ký của chị X. Việc trưng cầu giám định được thực hiện bằng văn bản và tuân thủ đầy đủ các quy định ở trên.

**10.** **Pháp luật hiện hành quy định về việc báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo như thế nào?**

Điều 16 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định về báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo như sau:

- Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh nội dung tố cáo với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Văn bản báo cáo phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến.

- Báo cáo của Tổ xác minh về kết quả xác minh nội dung tố cáo phải có các nội dung chính sau đây:

+ Tóm tắt nội dung tố cáo;

+ Kết quả xác minh từng nội dung tố cáo;

+ Nội dung giải trình của người bị tố cáo (nếu có);

+ Đề xuất đánh giá về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;

+ Kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Trong quá trình xác minh, nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì Tổ trưởng Tổ xác minh báo cáo ngay với người ra quyết định thành lập Tổ xác minh. Người ra quyết định thành lập Tổ xác minh phải kịp thời báo cáo người giải quyết tố cáo xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thủ trưởng cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo phải báo cáo với người giải quyết tố cáo về kết quả xác minh nội dung tố cáo.

- Trường hợp xác minh để giải quyết lại tố cáo thì ngoài những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, trong báo cáo của Tổ xác minh, báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh còn phải nêu rõ những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có) và kiến nghị việc xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó (nếu có).

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người giao nhiệm vụ xác minh về tính chính xác, khách quan của Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.

**11.** **Chị Nguyễn Thị A tố cáo lên cơ quan có thẩm quyền về việc tố cáo ông Trần Văn B có hành vi quấy rồi tình dục tại công sở nơi chị A làm việc. Trong quá trình giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo đã tiết lộ họ, tên, địa chỉ của chị A. Hỏi hành vi vi phạm của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo trên bị xử lý kỷ luật theo hình thức nào?**

Khoản 2 Điều 22 Nghị định 31/2019/NĐ-CP quy định hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo;

b) Cố ý không thụ lý tố cáo, không ban hành kết luận nội dung tố cáo; không quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.”

Trong tình huống trên, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với đơn tố cáo của chị Nguyễn Thị A đã có hành vi tiết lộ họ, tên, địa chỉ của chị A. Do đó, căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định31/2019/NĐ-CP, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo trên có thể bị xem xét để xử lý kỷ luật theo hình thức cảnh cáo.

**12.** **Việc xử lý kỷ luật đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định 39/2019/NĐ-CP về việc xử lý kỷ luật đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức thì cán bộ, công chức, viên chức biết rõ việc tố cáo là không đúng sự thật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần hoặc biết vụ việc đã được cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tố cáo nhiều lần mà không có bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo; cưỡng ép, lôi kéo, kích động, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; sử dụng họ tên của người khác để tố cáo gây mất đoàn kết nội bộ hoặc ảnh hưởng đến uy tín, hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**III. NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2019/NĐ-CP NGÀY 01/7/2019 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

**1. Xin cho biết pháp luật quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ của người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác?**

Theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng, người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

Thứ nhất, người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có quyền sau:

- Yêu cầu Cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cung cấp thông tin, tài liệu để làm rõ căn cứ cho việc ra quyết định tạm chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác;

- Yêu cầu người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác phối hợp với cơ quan hoặc người có thẩm quyền để xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng.

Thứ hai, người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn có nghĩa vụ sau:

- Gửi quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đến người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác, cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó đang công tác và nơi tiếp nhận người tạm thời chuyển vị trí công tác đến làm việc;

- Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng hoặc hết thời hạn tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà không xác định được người đó có hành vi tham nhũng;

- Thông báo công khai với toàn thể cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn;

- Khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của người có chức vụ, quyền hạn sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng hoặc hết thời hạn tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà không xác định được người đó có hành vi tham nhũng.

**2. Pháp luật quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ của người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác?**

Theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

Thứ nhất, người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác có quyền sau:

- Nhận quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác;

- Nhận thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận về việc xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng;

- Đề nghị người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác xem xét lại quyết định khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

- Đề nghị người ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác khi hết thời hạn tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có kết luận về hành vi tham nhũng hoặc sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận người đó không có hành vi tham nhũng;

- Đề nghị người có thẩm quyền khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ hai, người có chức vụ, quyền hạn bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác có nghĩa vụ sau:

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác, quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác khác của người có thẩm quyền;

- Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong quá trình xác minh, làm rõ hành vi tham nhũng;

- Chấp hành nội quy, quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức đơn vị tiếp nhận trong thời gian tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

**3. Do thực hiện hành vi nhận hối lộ trong khi thi hành công vụ tại cơ quan, ông H bị ra quyết định tạm đình chỉ công tác. Vậy theo quy định của pháp luật, thời hạn tạm đình chỉ công tác đối với ông H là bao nhiêu ngày?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, thời hạn tạm đình chỉ công tác đối với trường hợp của ông H là 90 ngày, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ công tác.

**4. Anh B bị ra quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác khác do thực hiện hành vi tham nhũng. Tuy nhiên, sau khi hết thời hạn tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với anh B, cơ quan có thẩm quyền vẫn không có kết luận về hành vi tham nhũng của anh B nên anh được hủy bỏ quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác. Vậy trong trường hợp này, việc hủy quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác của anh B có được công khai không? Pháp luật quy định như thế nào về trường hợp này?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với anh B, người ra quyết định có trách nhiệm công khai bằng một trong các hình thức sau đây:

- Công bố tại cuộc họp toàn thể của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác làm việc;

- Niêm yết tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đó làm việc trong thời hạn 15 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết.

Như vậy, việc hủy quyết định tạm thời chuyển vị trí công tác của anh B được công khai theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 nêu trên.

**5. Chế độ, chính sách đối với người có chức vụ, quyền hạn trong thời gian tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được pháp luật quy định như thế nào?**

Căn cứ Điều 51 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, Chế độ, chính sách đối với người có chức vụ, quyền hạn trong thời gian tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được quy định như sau:

Người có chức vụ, quyền hạn trong thời gian tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác được giữ nguyên chế độ, chính sách và các quyền, lợi ích hợp pháp khác như ở vị trí công tác trước khi tạm đình chỉ, tạm thời chuyển vị trí công tác khác.

**6. Công ty đại chúng Cnhận được quyết định thanh tra của cơ quan có thẩm quyền vào tháng tới. Từ khi thành lập, đây là lần đầu tiên doanh nghiệp nhận được quyết định này nên không rõ quyết định thanh tra có đúng đối tượng không. Vậy theo quy định của pháp luật, những đối tượng nào được quy định là đối tượng của thanh tra?**

Theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, đối tượng thanh tra bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức sau:

- Công ty đại chúng;

- Tổ chức tín dụng;

- Tổ chức xã hội do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động các khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện.

Như vậy, căn cứ quy định nêu trên, doanh nghiệp C là đối tượng của thanh tra.

**7. Nội dung thanh tra về phòng, chống tham nhũng được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, nội dung thanh tra bao gồm:

- Việc thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

- Việc kiểm soát xung đột lợi ích theo quy định tại Điều 54 của Nghị định này.

- Việc thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

- Các nội dung khác về thực hiện quy định của pháp luật có liên quan đến phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước.

Như vậy, nội dung thanh tra về phòng, chống tham nhũng được quy định cụ thể tại Điều 57 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019.

**8. Pháp luật quy định như thế nào về căn cứ ra quyết định thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức xã hội khu vực ngoài nhà nước? (Điều 58)**

Theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

- Có dấu hiệu thực hiện không đúng quy định về các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, bao gồm: không ban hành quy định; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp theo quy định; có thực hiện nhưng không kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định;

- Yêu cầu của việc giải quyết phản ánh, tố cáo về hành vi vi phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng.

**9. Pháp luật quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin?**

Theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau:

- Yêu cầu cung cấp thông tin về hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Phòng, chống tham nhũng;

- Được nhận thông tin đã yêu cầu hoặc nhận văn bản trả lời về việc từ chối hoặc chưa cung cấp thông tin;

- Khiếu nại về việc không cung cấp thông tin hoặc không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin theo đúng quy định của pháp luật

2. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau:

- Yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản có ghi rõ họ, tên, địa chỉ, lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

- Thực hiện quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

- Không được lợi dụng quyền yêu cầu cung cấp thông tin để gây rối hoặc để thực hiện các hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

**10. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 65 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin có các quyền sau đây:

- Được biết lý do của việc yêu cầu cung cấp thông tin;

- Từ chối cung cấp các thông tin thuộc bí mật nhà nước và những nội dung khác theo quy định của Chính phủ, thông tin đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai, thông tin không liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu;

- Yêu cầu người được cung cấp thông tin sử dụng thông tin đó hợp pháp và bảo đảm tính chính xác khi sử dụng thông tin đó.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin có các nghĩa vụ sau đây:

- Cung cấp thông tin bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức theo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn được quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

- Trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin biết trong trường hợp không cung cấp hoặc chưa cung cấp được;

- Hướng dẫn tiếp cận thông tin được yêu cầu trong trường hợp thông tin đó đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, được phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai;

- Chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật về việc thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin.

**11. Để xác minh vụ việc tham nhũng tại cơ quan E, anh K được giao nhiệm vụ gửi yêu cầu cung cấp thông tin cho cơ quan liên quan. Trong trường hợp này, pháp luật quy định như thế nào về hình thức yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, hình thức yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức được quy định như sau:

- Việc yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản hoặc thông điệp dữ liệu.

- Văn bản hoặc thông điệp dữ liệu yêu cầu cung cấp thông tin được chuyển trực tiếp, gửi qua đường bưu điện hoặc qua giao dịch điện tử cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được yêu cầu.

Như vậy, để gửi yêu cầu cung cấp thông tin cho cơ quan liên quan trong vụ việc trên, anh K phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019.

**12. Cơ quan X nhận được yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến vụ việc tham nhũng của anh T. Tuy nhiên thông tin cơ quan X được yêu cầu cung cấp đã được niêm yết công khai tại bảng tin, trụ sở cơ quan. Vậy theo quy định của pháp luật, trong trường hợp này, cơ quan X phải xử lý như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 về thực hiện yêu cầu cung cấp thông tin, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu cung cấp thông tin phải tiến hành một trong các hoạt động sau:

1. Thực hiện việc cung cấp thông tin khi nội dung thông tin được yêu cầu đáp ứng các điều kiện sau:

- Thuộc phạm vi công khai theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này;

- Thuộc phạm vi hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được yêu cầu;

- Chưa được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai.

2. Trả lời bằng văn bản về việc không cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức yêu cầu trong trường hợp nội dung thông tin được yêu cầu không đáp ứng các điều kiện được quy định nêu trên và nêu rõ lý do.

3. Nếu thông tin được yêu cầu đã được công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát hành ấn phẩm hoặc niêm yết công khai thì trong văn bản trả lời phải có hướng dẫn cách thức tiếp cận thông tin đó.

Như vậy, trong trường hợp này, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan X phải trả lời bằng văn bản về việc không cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức yêu cầu và trong văn bản trả lời phải có hướng dẫn cách thức tiếp cận thông tin tại bảng tin của cơ quan.

**13. Nhằm xác minh vụ việc tham nhũng của chị C, cơ quan D đã gửi yêu cầu cung cấp thông tin đối với cơ quan chị C. Tuy nhiên, khi nhận được thông tin cung cấp của cơ quan chị C, cơ quan D nhân thấy thông tin cung cấp chưa đầy đủ. Vậy trong trường hợp này, cơ quan D có quyền khiếu nại cơ quan chị C không?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 về bảo đảm quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, trong trường hợp cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin có căn cứ cho rằng việc cung cấp thông tin là chưa đầy đủ hoặc trái pháp luật thì có quyền khiếu nại.

Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyền yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, trong vụ việc trên, cơ quan D có quyền khiếu nại để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

**14. Pháp luật quy định như thế nào về căn cứ xử lý trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách?**

Theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, việc xác định trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.

Mức độ của vụ việc tham nhũng được xác định như sau:

- Vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

- Vụ việc tham nhũng nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm;

- Vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm;

- Vụ việc tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 05 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình.

**15. Anh T (công chức) là thủ trưởng đơn vị X. Vừa qua trong đơn vị anh T phụ trách có xảy ra trường hợp tham nhũng. Hỏi theo pháp luật hiện hành, hình thức xử lý kỷ luật có được áp dụng đối với anh T hay không?**

Căn cứ theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị là cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp nhà nước nếu để xảy ra vụ, việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách thì tùy theo tính chất, mức độ của vụ, việc sẽ bị xử lý kỷ luật bằng một trong những hình thức sau:

- Khiển trách;

- Cảnh cáo;

- Cách chức.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 nêu trên, tùy theo tính chất, mức độ của vụ, việc, trường hợp của anh T sẽ bị xử lý bằng một trong những hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo hoặc Cách chức.

**16. Việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 78 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách được quy định như sau:

- Hình thức khiển trách được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng.

- Hình thức cảnh cáo được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng hoặc nhiều vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

- Hình thức cách chức được áp dụng trong trường hợp người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc nhiều vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách.

**17. Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách?**

Theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng.